

SỞ HỮU TÀI SẢN Ở TÂY NGUYÊN (trường hợp dân tộc Ê-đê & Mnông)

CHU THÁI SƠN

Nói đến **SỞ HỮU TÀI SẢN** ở Tây Nguyên - cả trong trường hợp người Ê - đê và người Mnông, đều được giới nghiên cứu nhận xét là người Thượng vốn có truyền thống sở hữu toàn dân, sở hữu cộng đồng, cụ thể hơn là **cộng đồng làng - buôn** đối với mọi nguồn lợi của tự nhiên như: đất đai, rừng núi, nguồn nước, sông suối, đầm hồ, trong đó có động - thực vật và khoáng vật để mưu sinh.

Nhưng để thu hoạch được các nguồn lợi nói trên thì mỗi cá nhân đều phải lao động : lao động khai thác tự nhiên (săn bắt - hái lượm, săn bắn) và lao động sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi và làm thủ công nghiệp). Mọi nguồn lợi thu hoạch được từ các hình thức lao động nói trên đều trở thành tài sản của cá nhân. Và nên nhớ rằng mỗi cá nhân ở đây đều thuộc về một gia đình, một dòng họ nhất định.

Mỗi dân tộc, hay nói rộng hơn, mỗi vùng văn hoá, tức mỗi khu vực văn hoá- lịch sử, mà ở đây là vùng văn hoá Tây Nguyên, đều có những truyền thống nhất định. Truyền thống đó chi phối quan hệ giữa con người với việc sở hữu tài sản. Truyền thống gia đình, dòng họ ở cư dân Ê-đê, Mnông đang nói tới là truyền thống **MẪU HÊ**. Về căn bản, truyền thống này là một nghịch lý trên nhiều phương diện đối với các xã hội phụ hệ quen thuộc. Cũng xin lưu ý là cho đến nay, ngay cả giới dân tộc học nhà nghề vẫn chưa dành nhiều thời gian quan tâm đến các quan hệ mẫu quyền ở Tây Nguyên. Chính vì vậy mà chế độ gia đình mẫu hệ, nền văn hoá

mẫu hệ như vẫn còn đang chứa đựng nhiều ẩn số.

Và cuối cùng là tâm lý, tâm linh dân tộc - những quan niệm nguyên thủy từ ngàn đời truyền lại, chưa được chuyển biến về cơ bản, đó là **tín ngưỡng vạn vật hữu linh** đã hợp sức với chế độ gia đình mẫu hệ và ý thức cộng đồng làng để quy định việc sở hữu tài sản ở xứ sở này.

I. NHỮNG GÌ ĐƯỢC COI LÀ TÀI SẢN?

Phải nói ngay rằng đối với cư dân Tây Nguyên - thể hiện rất rõ trong vô số điều của luật tục: **CON NGƯỜI** luôn là tài sản lớn nhất, cao giá nhất- là cái gốc của mọi tài sản. Chính vì thế mà trong luật tục ở các tộc Thượng, điển hình là Luật tục Ê-đê, Mnông, **vắng bóng khung hình phạt tử hình** đối với mọi hành vi của tội phạm - kể cả tội gây án giết người. Tuy nhiên, ở Luật tục Ê - đê, chúng ta tưởng như đã thấy xuất hiện "tội chết". Trong chương I, **Những quy định mở đầu**, điều 1 : "**Về các hình phạt**" có nói:

"... Nếu là chuyện quá sức con người, gánh không nổi, vác không kham thì như lợn gà để hiến sinh ắt phải mất mạng, trâu bò để hiến sinh ắt phải chịu chết, kẻ gây ra chuyện nghiêm trọng cũng phải gánh chịu."

Lưỡi Niết thì mài bằng đá ráp, lưỡi chà gạc thì mài bằng đá mịn sao cho thấu tình đạt lý"(1)

Cũng cần phải lưu ý rằng, ở luật tục Ê-đê cũng như luật tục Mnông, kẻ phạm tội - kể cả tội hình cũng đều có thể lấy tài sản (như chiêng quý, trâu, voi) để thế mạng. Nếu không đủ tài sản thế mạng thì kẻ phạm tội giết người hoặc phải đi ở nợ để làm nô lệ gia

đình người bị hại. Để thấy rõ con người trong xã hội Thượng được coi là một tài sản lớn, hãy xem lời bàn luận sau đây của luật tục Ê-đê tại điều nói về "**Tội lên lút bóp chết trẻ sơ sinh**":

“Hắn là con đàn bà có bàn tay độc ác, có bàn tay giết người. Hắn đã nỡ bóp chết đứa bé lọt lòng từ chính bụng hắn

Biết đâu đứa bé sinh ra, khi lớn lên, nếu là con gái lại không thể trở thành một bà phù thủy chữa bệnh ; nếu là con trai lại không thể trở thành một tay khiến tài, đao giỏi có thể chiến thắng kẻ thù, bắt được tù binh, thu được vòng đồng, bát đĩa, trở thành một tù trưởng nhà giàu...” (2) . Tư duy nói trên đã cho ta thấy rõ việc đề cao giá trị của loại tài sản đặc biệt này (tức con người).

Ở đây, TỘI luôn luôn đi đôi với NỢ. Trong khẩu ngữ của người Kinh đến nay vẫn tồn tại một liên từ : TỘI - NỢ của cư dân Việt cổ rất gần gũi với tư duy luật tục tại cao nguyên.

Cách giải quyết trong luật tục chỉ thông qua một tuyến tư duy đơn giản là : Kẻ mắc tội, có tội, gây nên tội - cũng đồng nghĩa là kẻ mắc nợ, mang nợ. Cộng đồng - thông qua luật tục, buộc kẻ mắc nợ phải trả nợ theo quy định của “**LUẬT PHẠT ĐỀN**”.

Hình thức phạt đền là đền trả bằng *tài sản*, không có hình thức *phạt giam*. Vì *phạt giam* và hình phạt cao hơn ở các xã hội hiện đại sau đó là *tử hình*, đều là các hình thức thủ tiêu (toàn phần hay bộ phận) cái gốc của mọi tài sản. Bởi chính con người cùng với thời gian mà nó lao động có ý thức mới đem lại cho cộng đồng những tài sản để mưu sinh.

Như thế, con người trong các xã hội truyền thống ở Trường Sơn - Tây Nguyên luôn được coi trọng, không phải xuất phát từ quan niệm về “quyền con người” như ngày

nay, mà xuất phát từ tư duy con người là *cái gốc của mọi tài sản*, và do đó, con người là một *tài sản lớn*.

Số lượng tài sản có giá trị đến đâu và nhiều hay ít mà kẻ phạm tội buộc phải đền trả sẽ tùy thuộc vào mức độ và kết cục sự việc gây án của kẻ phạm tội.

Trong luật tục đều có những quy định cụ thể để tính giá trị khi chuyển đổi giữa các loại tài sản khác nhau (xem *Luật tục Mnông*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1998, chương VII, điều 2: *Tính giá của cải*, tr. 516).

Khi coi con người là tài sản lớn nhất, cao giá nhất, xã hội mẫu hệ ở đây chú ý đến sức lao động của con người, và đặc biệt quan tâm đến sức lao động của *đàn ông*, nhất là với cương vị một *người chồng*. Trong luật tục Ê-đê (Tài liệu đã dẫn), ở chương V, nói về việc hôn nhân đã thể hiện khá ngạt nghèo các điều quy định như :

- Về tập tục phải *nối nôi* (*chuê nuê*) khi người chồng chết (điều 97- tr.115)

- Về tập tục phải *nối nôi*, nhưng vì không có con cháu trực hệ làm *nôi* thì buộc phải xin một đứa con (trai) của chị em gái cùng họ làm *nôi* (điều 98- tr.116).

- Điều 108 (tr.123) lại quy định người chồng chết mà không có *nôi* để nối thì *gia đình gốc* của anh ta không được chia phần trong số của cải do lúc sinh thời anh ta làm chung với vợ mà có. Gia đình gốc chỉ được nhận số của hồi môn (*Wäng kgă*) - tức những gì mà khi về làm rể anh ta mang theo (như rìu, dao chà gạc, cây nỏ, ống điều ... trong trường hợp không đem những vật này để tùy táng).

- Điều 111 quy tội về người chồng đã bỏ đi, không chăm lo gì đến vợ con (tr.127).

Điều 112 quy tội về kẻ lười biếng, không lo

nuôi vợ con, không làm chòi, làm rẫy, chỉ nghĩ đến chuyện lang thang lêu lổng. Điều 130 quy tội người bỏ vợ, đi lấy vợ ở làng khác...

Ở chương IX quy định về của cải, tài sản, có những điều mang nội dung sau: Người con trai chưa vợ mà có của cải thì phải giao cho mẹ hoặc chị em gái cất giữ (Điều 183 - tr.189); về một phần tài sản của người chồng quá cố phải được trả về cho mẹ hoặc chị cả anh ta (Điều 182 - tr.189). Điều 185 quy định người chồng không được lấy tài sản của vợ hoặc con đem cho các cháu là con những chị em gái của mình v.v...

Trong *Luật tục Mnông* (Sách đã dẫn), tại chương VI quy định về quan hệ gia đình, ở điều 2 (tr.474) cũng lên án những người chồng lười biếng không chăm sóc vợ con...

Điều đáng lưu ý ở đây là, ngược lại, không thấy xuất hiện những quy định tương tự cho bốn phận của người đàn bà đối với chồng – con. Tính chất mẫu quyền trong luật tục Ê-đê, và tàn dư đó ở luật tục Mnông là rất rõ. Tại chương VII, về quan hệ sở hữu của Luật tục Mnông (Sách đã dẫn, tr. 514) đã nói rõ: “Con gái giữ nhà ông bà, con trai giữ nhà bên vợ”.

Bên cạnh việc quan tâm đến sức lao động của đàn ông, luật tục Tây Nguyên quan tâm đến CON CÁI – sức lao động của chúng trong tương lai. Và mối quan tâm nữa dành cho các nô lệ trong gia đình (những *dăm, đích*).

Nô lệ gia đình ở đây chủ yếu có 2 nguồn gốc. Nguồn gốc chính với số lượng nhiều hơn là kẻ phạm tội mà không có hoặc không đủ tài sản để trả nợ (như đã đề cập ở trên). Họ buộc phải đi ở đợ (ở nợ, ở để đền nợ) trong nhà người thắng kiện (bên nguyên) cho đến khi món nợ được đền trả hết. Nguồn gốc thứ hai được phát sinh vào thời kỳ dân chủ quân sự, có nhiều chiến tranh giữa các bộ

lạc. Đó là những tù binh bắt được. Họ phải ở đợ để trả nợ việc gây hấn (hoặc việc tự vệ bắt thành).

Trong các xã hội truyền thống có chế độ gia đình mẫu hệ ở Tây Nguyên, khi vợ chồng ly hôn thì tất cả con cái do 2 người sinh thành, dù còn nhỏ hay đã lớn tuổi đều ở lại với mẹ. Người chồng phải ra đi đơn độc vì con cái là tài sản do các gia đình mẫu hệ sở hữu.

Loại tài sản sau con người như vừa nói là những lương thực – thực phẩm do lao động trồng trọt và chăn nuôi đem lại như: thóc lúa, gia súc, gia cầm, trong đó các gia súc lớn như heo, trâu, bò và voi có giá trị hơn cả. Riêng voi là loại gia súc duy nhất có thể thế được mạng người. Nên nhớ rằng voi ở đây, người ta săn bắt và thuần dưỡng được hoặc mua về nuôi, không phải là mục đích để lấy *con thịt* mà là nuôi để lấy *con sức* (làm sức kéo trong vận chuyển). Trong *Luật tục Mnông* (Sách đã dẫn), tại chương I, điều 2: Lý do buộc tội và hình phạt (tr. 84) có nói:

"Tội bằng nô lệ phải trả nô lệ ; Tội bằng chiêng phải trả chiêng mới hết ; Tội bằng ché phải trả ché mới hết; Tội lớn hơn phải trả voi mới xong..."

Trong *Luật tục Ê - đê* (Sách đã dẫn), điều 162 (tr. 172) cũng nói rõ:

"... Nếu hấn đã đầu độc, giết hại một đứa trẻ, hấn sẽ đền mạng bằng một con voi cái . Nếu hấn đầu độc, giết hại một người đã lớn tuổi, hấn sẽ đền mạng bằng một con voi đực..."

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm chiếm cao nguyên vào những thập niên đầu thế kỷ XX, nghĩa quân Bơ Trang Long bắt sống được một người cháu của Khun Djô Nốp là Phiốt làm nài voi (quản tượng) đi theo Henri Mét đến Bunor. Khi Mét và toàn bộ trung đội lính tùy tùng của y

bị nghĩa quân Mnông thanh toán, sau đó Sabatier – viên Đại lý Buôn Ma Thuột lúc bấy giờ, đã tặng viện cho Khun Djô Nốp và yêu cầu đi đàn áp nghĩa quân, Khun Djô Nốp kiến nghị với Sabatier là hãy tạm thời hoãn binh. Một trong những lý do là y muốn có thời gian để cứu lấy người cháu đang bị nghĩa quân Bơ Trang Long bắt giữ, có thể bị tội chết. Bằng tư duy luật tục Mnông, y nói : "Tôi không muốn nhìn thấy đứa cháu tôi bị giết, nếu cần, tôi sẽ trả 2 voi ..." (3)

Một loại tài sản khác cũng phổ biến ở Tây Nguyên là những sản phẩm của thủ công nghiệp gia đình, trong đó một số thứ do mua bán, trao đổi mà có như công cụ sản xuất và vũ khí bằng sắt - thép; sản phẩm gốm (đáng kể là các loại vò sành (ché) dùng để ủ rượu cần); nhạc cụ bằng đồng (chủ yếu là công, chiêng các loại, các cõ); sản phẩm dệt thêu (như : váy, áo, khố, mền các loại); một số đồ trang sức (như : vòng đồng, bông tai, chuỗi hạt...). Ở người Ê - đê và một bộ phận cư dân Mnông (như nhóm Mnông Rlâm) thì có thêm một số đồ trang trí nội thất bằng gỗ với kỹ thuật đục mộc (như ghế dài *kpan*, ghế khách, ghế chủ, ghế dành cho các nhạc công).

Nói tóm lại : con người – chủ thể của xã hội, rồi lương thực- thực phẩm: cái để nuôi sống con người, và sản phẩm thủ công nghiệp gia đình là những phương tiện để mưu sinh và làm nên diện mạo văn hoá truyền thống của cộng đồng. Đó là tất cả những gì được coi là tài sản của cư dân Thượng bên cạnh tài sản của thiên nhiên vây quanh gồm: đất đai, rừng núi, sông - suối, đầm - hồ ...

II. CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHẠM VI TÀI SẢN CỦA TÙNG CHỦ SỞ HỮU

Trong xã hội cổ truyền, các tộc Thượng phân nhiều đều tổ chức cư trú theo đại gia đình mẫu hệ hay công xã gia đình mẫu hệ

dưới một nóc nhà dài, mà ở đó cùng tồn tại một số cặp vợ chồng. Việc ăn – ở – và sản xuất có các hình thức kết hợp như sau :

1. Mọi thành viên đều cư ngụ chung dưới một nóc nhà dài, ăn chung một bếp và lao động sản xuất chung trên những diện tích canh tác nhất định. Hình thức này về cơ bản đến nay đã lùi vào dĩ vãng, nó chỉ tồn tại đây đó dưới dạng tàn dư.

2. Cư trú chung dưới một nóc nhà dài, lao động sản xuất chung, nhưng ăn theo bếp riêng (người Ê - đê gọi là *go ései*) của từng cặp vợ chồng và con cái do họ sinh thành. Sản phẩm lao động khi thu hoạch sẽ được chia theo các cặp vợ chồng. Hình thức này đang ngày một tan rã vì nó không còn thích hợp với những đòi hỏi độc lập trong sản xuất của mỗi cặp vợ chồng trong nhiều thập kỷ qua.

3. Vẫn cư trú chung dưới một nóc nhà dài nhưng lao động sản xuất riêng và ăn theo từng bếp riêng (*go ései*) của mỗi cặp vợ chồng. Hình thức này có bóng dáng như các gia đình nhỏ hiện đại cùng cư trú trong một tòa nhà tập thể. Nhưng là một tập thể của dòng họ mẹ. Các thành viên ở đây vẫn phải chịu sự chi phối chung của bà chủ nhà dài mẫu hệ (*khoa sang*). Quan hệ giữa các thành viên thuộc bếp này với những bếp khác là quan hệ thân thích (thân tộc hoặc thích tộc). Hình thức này được ưa thích hơn 2 hình thức kể trên và nó phổ biến ở những thập niên đầu của nửa sau thế kỷ XX. Sau 1975, hình thức này đã từng bước chuyển sang thời kỳ tan rã để nhường chỗ cho một hình thức mới hơn.

4. Từng cặp vợ chồng và con cái do họ sinh thành tổ chức lao động sản xuất riêng, ăn theo bếp riêng và từ già nhà dài để tạo dựng một ngôi nhà nhỏ trên khuôn viên cư trú riêng trong phạm vi đất làng. Hình thức này đã và đang ngày một phổ biến, từng bước xoá bỏ các hình thức cũ kể trên, vì nó

thích hợp với việc phát triển kinh tế hộ gia đình cá thể.

Thông qua các hình thức tổ chức sinh hoạt nói trên của cuộc sống gia đình trong cư dân Thượng, cho chúng ta thấy nhiều truyền thống ở xã hội Tây Nguyên đã và đang ngày một tan rã dưới tác động thường xuyên, liên tục của giao lưu văn hoá, của khoa học - kỹ thuật và của cơ chế thị trường. Tuy nhiên, sự chuyển biến mang tính đột phá này cũng chỉ mới diễn ra không đồng đều trên phạm vi khoảng 50% trong cư dân Thượng. Chuyển biến tương đối rõ rệt là ở vùng ven thị, ven các trục lộ giao thông chính, những địa bàn tiếp cận với các cơ sở công nghiệp của địa phương (như nông - lâm trường, nhà máy, xí nghiệp ...) hoặc những buôn lán giêng với các làng kinh tế mới của người Việt trên cao nguyên. Còn ở những vùng xa xôi, hẻo lánh, giao thông liên lạc khó khăn thì sự vận hành của làng - buôn dường như vẫn tiếp tục với các truyền thống cũ.

Sự trình bày về 4 hình thức tổ chức của gia đình Thượng nói trên là trình bày theo diễn tiến của lịch sử (từ xưa đến nay), từ mô hình chuẩn mực trong các truyền thống Thượng đến hiện đại. Nhưng nên nhớ rằng trong 3 thành tố văn hoá đã nêu là : *cu trú*, *sản xuất* và *tiêu thụ* (lấy sinh hoạt của bếp ăn làm chuẩn) thì "*cộng đồng tiêu thụ*" có quá trình tan rã trước ; "*cộng đồng sản xuất*" tan rã sau ; và cuối cùng là sự tan rã của "*cộng đồng cư trú*". Nhưng cũng cần phải nhìn nhận một cách công bằng là : các thành tố của văn hoá mẫu hệ nói trên cũng chỉ mới tan rã ở hình thức . Còn cấu trúc gia đình - dòng họ thì vẫn chưa mấy tổn thương.

Người phụ nữ Thượng vẫn chủ động hơn trong quan hệ nam - nữ, lứa đôi. Nhà gái vẫn đi hỏi chồng và đứng ra lo phân *Pnũ* (sính lễ), làm lễ rước rể. Các chàng trai Thượng vẫn theo vợ về cư trú ở phía nhà gái. Con cái

sinh ra đều vẫn mang họ mẹ. Cả cộng đồng làng vẫn lấy những chuẩn mực trong luật tục mẫu hệ để ứng xử ở gia đình và dòng họ . Luật tục có những điều không còn thích hợp với tâm lý xã hội và cuộc sống hôm nay thì cả cộng đồng cũng mặc nhiên, dần dần từ bỏ.

Ở các xã hội Thượng, từ xưa đến nay vẫn song song tồn tại 4 hình thức sở hữu tài sản, đó là :

- *Sở hữu của từng cá nhân* (nam hoặc nữ).
- *Sở hữu của gia đình cá thể* (gia đình hạt nhân theo từng cặp vợ chồng).
- *Sở hữu của nhà dài* (đại gia đình mẫu hệ hay dòng họ nữ).
- *Sở hữu của làng buôn* (sở hữu cộng đồng tộc người theo làng - buôn).

Sự chuyển biến của các hình thức tổ chức ở những gia đình mẫu hệ như đã được trình bày không làm mất đi bất cứ một hình thức sở hữu nào đối với từng bộ phận của tài sản trong xã hội Thượng. Nhưng nó đã tích cực làm thay đổi mạnh mẽ phạm vi sở hữu tài sản và đặc biệt là làm thay đổi tương quan giữa các chủ sở hữu tài sản . Nó tăng cường quy mô sở hữu tài sản cho từng cá nhân và các gia đình hạt nhân. Do đó, nó thu hẹp sở hữu của nhà dài và sở hữu của làng buôn. Tất nhiên trong quá trình hội nhập của quốc gia, còn có hình thức sở hữu Nhà nước nữa. Phạm vi của bài viết này không nói nhiều đến hình thức sở hữu cuối cùng vừa nêu (hình thức sở hữu của nhà nước).

1. *Sở hữu của từng cá nhân*

Nói đến xã hội Thượng, xã hội của người Ê-đê và Mnông thì phải nói đến tổ chức gia đình mẫu hệ và sự phân công lao động theo giới tính trong sản xuất, sinh hoạt. Sự phân công lao động này chặt chẽ đến mức nó làm

cho mọi con người thậm chí trở thành nô lệ của sự phân công ấy. Yếu tố này cũng nói lên tính trì trệ của xã hội Tây Nguyên. Chính tổ chức gia đình mẫu hệ và sự phân công lao động theo giới tính ở đây đã quy định quy mô sở hữu tài sản cho mỗi con người cá thể là nam hay nữ.

a. *Sở hữu cá nhân là nữ giới.* Bao gồm những vật dụng và sản phẩm của thủ công nghiệp gia đình như:

- Trang phục của cá nhân : váy, áo, khăn, mền và đồ trang sức như vòng đồng các loại, bông tai ngà, chuỗi hạt do trao đổi mà có.

- Những công cụ để hái lượm và sản xuất như : gùi, rìu, dao chà gạc, cuốc...

- Những sản phẩm thủ công nghiệp như : váy, áo, khố, mền, túi, địu và những đồ đất nung như: nồi, niêu, vò, hũ, bát, chén.

- Một số đồ gia dụng như : gùi đựng váy áo, bầu đựng nước, ống điếu ... và những thứ được cho tặng.

Những trình bày ở trên chỉ là cách "dụng hình" để tạo nên cái mà qua đó có thể so sánh với những gì là sở hữu cá nhân của người nam giới. Sở hữu của người đàn bà trong chế độ gia đình mẫu hệ thực ra không dừng bước trong các giới hạn như vừa nêu. Chủ đề này sẽ được nói kỹ hơn ở phần sau.

b. *Sở hữu của cá nhân là nam giới.* Bao gồm những vật dụng sau:

- Trang phục của cá nhân như ; khố, áo, khăn, đồ trang sức : vòng đồng, gùi của cá nhân mang theo khi về cư trú ở nhà vợ.

- Những công cụ để săn bắn và sản xuất như: nỏ, ống tên, rìu, dao chà gạc, cây lao được mang theo khi về cư trú ở nhà vợ.

- Một vài đồ gia dụng như: bầu đựng nước, ống điếu tự tạo, và những thứ được cho tặng, nhạc cụ tự tạo...

Người đàn ông Thượng tuy sản xuất được những đồ đan bằng mây - tre và rèn được những công cụ sắt, nhưng không thuộc quyền sở hữu của cá nhân mình mà thuộc quyền sở hữu của nhà vợ (nhà dài). Điều đáng lưu ý ở đây là mọi nợ nần của cá nhân người chồng đều không được lấy tài sản của gia đình vợ (gia đình cá thể và nhà dài) để thanh toán. Anh ta phải trả bằng tài sản lấy từ nhà mẹ đẻ. Người Ê - đê có thuật ngữ *Kpin ao* nghĩa là *Khố - áo* dùng để chỉ phần tài sản của cá nhân - mà là cá nhân người đàn ông trong nền cảnh gia đình vợ.

2. *Sở hữu của gia đình cá thể*

Tài sản của các gia đình cá thể gồm có :

- Lương thực (chủ yếu là lúa) được người Đầu nhà (*khoa sang*) phân phối do lao động chung mà có ; hoặc do vợ, chồng tổ chức canh tác riêng mà có.

- Cá, thịt chim, thú và lâm thổ sản do vợ, chồng hoặc các con săn bắt, hái lượm được.

- Gia súc, gia cầm do chăn nuôi riêng mà có.

- Sản phẩm thủ công nghiệp như rèn, đan lát, hàng dệt, đồ đất nung do tổ chức lao động riêng mà có.

- Một số vật dụng khác như vò sành (ché), công - chiêng (rất hiếm) do trao đổi mà có.

- Nay thì có thêm : xe đạp, xe máy, radio , tivi , máy bơm, máy kéo ...

3. *Sở hữu của nhà dài*

Trong xã hội truyền thống , phụ nữ đứng đầu nhà dài gọi là *pô sang* hay *khoa sang*. Chồng của *khoa sang* cũng được gọi là *khoa sang* và được uỷ thác trực tiếp việc điều hành sản xuất, sinh hoạt và bảo vệ nhà dài theo chủ trương của người vợ. Ông chịu trách nhiệm với vợ - người đứng đầu nhà dài mẫu hệ về mọi việc làm của mình. Khi bà qua đời

thì trách nhiệm của *khoa sang* phải chuyển giao cho một người nữ khác trong nhà. Ngược lại nếu ông qua đời thì trách nhiệm *khoa sang* của bà vẫn giữ nguyên như cũ. Bà sẽ uỷ thác việc điều hành này cho người chồng kế, thậm chí là trước lúc mai táng ông!

Thành viên của đại gia đình này bao gồm những cặp vợ chồng của các cô con gái, cháu gái, có khi đến cả chất gái được sinh thành dưới một mái nhà dài mẫu hệ. Tất cả những người con trai, cháu trai... khi trưởng thành đều sang cư trú ở phía nhà vợ. Chỉ có bé trai vị thành niên mới còn chung sống dưới mái nhà dài cùng với cha mẹ, dì - già và ông bà đã sinh thành ra người mẹ của mình. Quy mô của nhà dài thường có từ ± 20 đến ± 40 nhân khẩu vào những thập niên giữa thế kỷ XX. Tài sản của nhà dài gồm có :

- Tất cả diện tích ruộng - rẫy do khai phá được trong phạm vi đất làng để luân canh và lưu canh.

- Nông cụ như: thúng mủng, nông nia, bô bịch, kho lẫm ; dụng cụ để săn bắt, đánh cá, săn bắn và hái lượm ; phương tiện để vận chuyển như : các loại gùi, thuyền độc mộc, voi và bộ đồ để săn bắt - thuần dưỡng voi...

- Thóc lúa trong nhà và trên nương rẫy, cất giữ ở lều - chòi, hoa màu và cây ăn trái ở vườn rẫy; sản phẩm của cây công nghiệp : bông, cà phê, hồ tiêu...

- Ngôi nhà dài trên khuôn viên cư trú và những đồ đạc bày biện ở nội thất như : ghế dài *kpan*, ghế chủ, ghế khách, ghế dành cho các nhạc công (đều là đồ độc mộc), các loại vò để ủ rượu cần, trống mặt da, công chiêng, xương đầu thú lớn, các loại vũ khí để trực chiến tự vệ (như khiên, lao, dùi, đinh ba...), nồi đồng các cỡ...

- Đồ gia dụng như : các loại đồ đan bằng mây - tre, lá lác, những đồ dùng của nhà bếp do sản xuất và trao đổi mà có.

- Gia súc lớn như : heo, dê, trâu, bò ... Những tài sản lớn của nhà dài mẫu hệ như : nồi đồng, chiêng, ché, trâu, voi..., nhất là những vật gia bảo được kể truyền như ché quý, chiêng Lào, ghế chủ, ghế dài *kpan*... đều không thể để thất thoát dưới các hình thức cho tặng, mua bán, trao đổi khi chưa có ý kiến thống nhất của các thành viên là chị em gái ruột với *khoa sang*, đặc biệt là các ý kiến của các *dăm dáy* (dam dei : anh em trai của khoa sang là nữ chủ nhà).

Ý kiến riêng của người đàn ông chỉ có giá trị đối với công việc ở nhà mẹ đẻ và ít có trọng lượng đối với không gian nhà vợ. Người nữ chủ nhà dài mẫu hệ luôn là người đưa ra ý kiến cuối cùng đối với mọi tài sản của cộng đồng nhà dài. Việc thừa kế tài sản của nhà dài luôn được dành cho người con gái út của *khoa sang*.

4. Sở hữu của làng - buôn

Phạm vi lãnh thổ của một vùng gọi chung là đất làng. Nó bao gồm thổ cư và vùng đất để canh tác, khai thác các nguồn lợi trong tự nhiên để mưu sinh thông qua các hoạt động săn bắt, hái lượm, trồng trọt, chăn nuôi, tìm kiếm nguyên liệu để làm nhà và sản xuất thủ công nghiệp gia đình.

Giữa các làng đều thừa nhận một ranh giới có sẵn trong tự nhiên như con suối, thác nước, bìa rừng, chân dốc, đỉnh núi, đường phân thủy hay tảng đá lớn, cây cổ thụ... Nhiều nơi có một vùng đệm giữa các làng bằng bãi cỏ dành cho việc chăn thả trâu bò. Sở hữu thuộc về cộng đồng làng buôn gồm có :

- Đất thổ cư để xây cất nhà ở, dụng kho lúa, gần với bến nước của làng dành cho việc sinh hoạt.

- Đất rừng, đầm hồ, sông suối và những động - thực vật, khoáng vật đang tồn tại ở đó trên phạm vi đất làng.

- Những mạch giao thông như: đường đi trong làng có các lối mòn ra bến nước, ra nghĩa địa, vào rừng, lên rẫy, cổng làng và luỹ tre gai bao quanh khu vực thổ cư.

Người đứng đầu một làng gọi là *Pô pin ea* (chủ bến nước) hay *khoa buôn* (đầu làng). Hỗ trợ cho ông trong việc quản lý, bảo vệ làng buôn là những người thuộc thế hệ cao niên và mẫu mực. Họ am tường về nhiều mặt trong kiến thức bản địa.

Đã là công dân của làng, dù là đàn bà hay đàn ông, già hay trẻ, dù là người sinh thành tại chỗ hay là con rể, con nuôi, không phân biệt giàu nghèo đều có quyền tự do khai thác trên phạm vi đất làng để mưu sinh dưới các hình thức, hái lượm, săn bắn, trồng trọt, chăn nuôi, tìm kiếm nguyên vật liệu để làm nhà và sản xuất các mặt hàng thủ công nghiệp truyền thống, miễn là trên vùng đất ấy chưa có dấu ấn của người đã làm chủ. Nói cách khác nghĩa là mọi công dân đều phải ứng xử với nhau và ứng xử với mọi sở hữu chung của cộng đồng làng bằng luật tục từ xưa để lại. Mọi vi phạm, dù hữu ý hay vô ý cũng cứ theo luật tục mà xét xử.

III. CÁC QUAN HỆ TRONG SỞ HỮU TÀI SẢN

Các xã hội truyền thống ở Tây Nguyên đều là những xã hội vận hành theo luật tục mà đại đa số là vận hành theo luật tục của các cộng đồng tộc người mẫu hệ, điển hình hơn cả là dân tộc Ê- đê trên cao nguyên Đak Lăk. Còn ở dân tộc Mnông - vẫn chủ yếu sinh sống tại cao nguyên này, đặc điểm đó đã ít nhiều mờ nhạt tùy theo từng nhóm địa phương.

Có thể nói : Tài sản trong toàn xã hội chủ yếu là thuộc quyền sở hữu của các nhóm mẫu hệ. Ở đây, cá nhân người đàn bà như "bị" hoà tan hay đúng hơn là được đồng nhất

với các nhóm mẫu hệ này, vì họ là chủ nhân đích thực của hầu như mọi tài sản có trong cộng đồng.

Như trên đã đề cập, lấy trường hợp người Ê - đê làm ví dụ . Họ có thuật ngữ KPIN - AO (*Kpin* là khố - *Ao* là áo): KHỐ - ÁO, mà *khố và áo* là tổng thể trang phục của đàn ông được lấy làm hình ảnh, biểu tượng để chỉ phân *Tài sản riêng* của cá nhân "giới mày râu". Và đối lập với nó là *Tài sản chung* của cả cộng đồng, trong đó có gia đình nhỏ (*go êsei* - ni cơm) - tức cộng đồng hôn nhân (vợ chồng), cộng đồng nhà dài (*sang dok* - nhà (để) ở), cộng đồng dòng họ (*găp djue* - bạn cùng huyết thống - tức thân tộc), cộng đồng thân thích (*găp djue* - *nuê êpul* : thân tộc - thích tộc : lưỡng hợp); và lớn hơn cả là cộng đồng làng - buôn.

Trong các cộng đồng được trình bày theo thang bậc từ thấp đến cao ở trên, đều do người phụ nữ làm chủ . Chỉ duy nhất thang bậc cuối cùng - tức cộng đồng làng - buôn là do người đàn ông đứng ra đảm nhiệm. Nên nhớ rằng cộng đồng làng - buôn là cộng đồng *liên dòng họ* - những công xã nông thôn- công xã lán giêng được hình thành trên cơ sở ban đầu là một công xã thị tộc.

Nhưng người đứng đầu một buôn, bao giờ cũng là một trong số những chủ nhà dài nhất định - mà chủ nhà dài (tức *pô sang* hay *khoa sang*) thì phải là chồng của một người đàn bà kế truyền trách nhiệm khoa sang dưới mái nhà dài theo truyền thống mẫu hệ. Rõ ràng người đàn ông trong chế độ mẫu hệ, theo phong tục, chỉ là người ý thức được bổn phận đem trí lực ra để phụng sự những trách nhiệm của nữ giới. Có thể nói, luật tục Ê-đê, hơn bao giờ hết, đã cho ta hình ảnh về một tổ chức xã hội tương phản, song trùng với mô hình của các xã hội phụ hệ ở phương Đông - nếu so sánh với các nguyên tắc đạo đức của Nho giáo. Hãy xem một so sánh sau đây:

<p>Đức tam tông của Nho giáo (Bốn phận người con gái)</p>	<p>Luật tục mẫu hệ Ê - đê (Bốn phận người con trai)</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Tại gia tông phụ (ở nhà - thì phải - theo cha) - Xuất giá tông phu (lấy chồng - thì phải - theo chồng) - Phu tử tông tử (chồng chết - thì phải - theo con - để chăm sóc chúng) 	<ul style="list-style-type: none"> - Lúc còn ở nhà (thì) là cây cột gỗ cắm xe của dòng họ mẹ. - Khi về ở nhà vợ (thì) là cây cột gỗ cắm xe của gia đình dòng họ vợ - Khi vợ chết thì làm nôi (với một người đàn bà nào đấy của dòng họ vợ)

Ở bất cứ đâu, tại nhà mẹ đẻ hay nhà vợ - khi đã thành thân, phân tài sản riêng của cá nhân người đàn ông chỉ luôn là KPIN AO (KHỐ - ÁO). Thuật ngữ - biểu tượng này cho ta liên tưởng đến một thành ngữ cổ vẫn còn quen thuộc của người Việt : "Khố rách - áo ôm" để chỉ những kẻ khốn cùng: Chỉ có khố mà cũng rách - còn áo thì lại là loại áo ôm (tức phải dùng tấm mềm để choàng, 2 tay ôm chéo trước ngực, không phải là áo chui đầu (khoét cổ) hay áo xỏ tay - tức áo xẻ ngực). Thành ngữ nói trên của người Việt và thuật ngữ *Kpin ao* của người Ê - đê cho ta thấy mối liên hệ trong lịch sử nói về sở hữu tài sản của cá nhân người đàn ông trong xã hội mẫu hệ phổ biến ở phương Đông.

Trong cuộc sống vợ chồng, khi xảy ra ly hôn, sẽ có 2 trường hợp phải xử lý khác nhau về mặt tài sản - mà chỉ là phạm vi của phân tài sản chung xuất hiện từ khi có hôn nhân, do 2 người cùng làm ra. Tài sản đó được gọi là *mlhai*.

- Nếu việc ly hôn do *người vợ đề xuất*, thì người chồng, tất nhiên, không phải trách nhiệm bồi thường gì. Trái lại anh ta sẽ được nhận một phần tài sản trong *mlhai* nói trên. Ngoài ra, còn được nhận một khoản bồi thường theo luật tục. Nhưng các con sinh ra đều ở lại với mẹ - với *Ana go* - cái nôi gốc (nôi cái - chỉ người làm bếp - tức người mẹ đẻ và các chị em gái trong nhà). Và tất nhiên, anh ta mang theo cả *Kpin ao* và của

hồi môn - *Wǎng Kǎ* (*Wǎng* : cái vàng để nạo cỏ - *Kǎ* : con dao rừng vạn năng). Đó là tên gọi của 2 công cụ sản xuất trong nông nghiệp rẫy được hợp lại thành một thuật ngữ dùng để chỉ những trang bị của cá nhân luôn có - thuộc về sở hữu cá nhân.

- Nếu việc ly hôn do *người chồng đề xuất* thì anh ta chẳng những không được đền bù gì; cũng không được nhận một phần nào đó trong số *mlhai*, mà trái lại, anh ta còn phải bồi thường cho vợ phần sinh lễ (*pnũ*) khi vợ anh tổ chức lễ cưới chồng đã nộp đủ cho nhà trai, gồm cả rượu cần đã uống, trâu - heo đã ăn hiến sinh, váy - khố - áo - mềm đã tặng mẹ, cha và các dì, già, ông cậu... Đó là một thách thức, một tài sản quá sức chịu đựng của cánh đàn ông Thượng. Tất nhiên, anh ta vẫn có quyền mang theo *Kpin ao* và *Wǎng kǎ*. Nhưng trong xã hội cổ truyền không được đem theo bất cứ một đứa con nào, dù gái hay trai.

Rõ ràng là ở cộng đồng mẫu hệ, việc sở hữu tài sản thông qua những luật tục về hôn nhân - gia đình, người ta đã dành cho giới đàn ông không ít những cơ xử khá khắt khe, bất bình đẳng. Tinh thần này cũng đã được phản ánh khá rõ trong sử thi Đăm Săn của thế kỷ XVI.

Trong trường hợp khi người đàn ông qua đời thì 1/5 số tài sản do vợ chồng cùng làm ra (tức *mlhai*) sẽ được đem về trả cho mẹ chồng. Khi người mẹ (chồng) đã qua đời thì người chị cả hay bất cứ người đàn bà nào kế

vị trách nhiệm *khoa sang* sẽ được tiếp nhận số tài sản đó.

Trong các quan hệ cá nhân của người đàn ông khi đã về ở rể (không nhân danh gia đình vợ), nếu làm điều gì dẫn đến việc phải bồi thường tài sản cho ai đó, thì người đàn ông này không có quyền lấy tài sản nơi nhà vợ để bồi thường, mà phải lấy tài sản của nhà mẹ đẻ để chi dùng vào việc bồi thường đó. Ví dụ, khi người đàn ông ngoại tình với người nữ đã có chồng thì luật tục Ê - đê và Mnông thực hiện việc phạt chéo. Người đàn ông phải bồi thường cho chồng người đàn bà là tình nhân của mình. Và ngược lại, người đàn bà ngoại tình phải đền nợ cho người vợ hiện hữu của người đàn ông đã là tình nhân của mình.

Trong luật tục thường thấy nói đến "*người nhà giàu*" và "*người nhà nghèo*" khi quy định mức phạt đền cho việc xâm hại tính mạng, khiến không ít người đánh giá là xã hội Tây Nguyên đã phân hoá sâu sắc và luật tục ở đây bênh vực người có của hơn là những người không có của. Muốn thấu tỏ điều này, cần phải trở lại với nhận định đã được trình bày ở trên : "*con người là tài sản lớn nhất, cái gốc của mọi tài sản*". Do đấy, xã hội cổ truyền ở đây coi những người có của là những người khoẻ mạnh, siêng năng, có kinh nghiệm trong sản xuất và biết quân hợp. Trái lại, phận nghèo thuộc về những người yếu ớt, lười biếng, không chịu học hỏi, ít có kinh nghiệm sản xuất và đơn độc. Do đấy, "người nhà giàu" có giá trị hơn "người nhà nghèo". Vì vậy, mức phạt đối với hành vi xâm hại đến tính mạng của 2 người này phải khác nhau. Luật tục ở đây hoàn toàn không đứng trên quan điểm giai cấp vì xã hội Ê - đê và Mnông mới chỉ phân hoá giàu nghèo do năng suất lao động đem lại, chưa có sự phân hoá giai cấp theo con đường người bóc lột người.

Một đặc điểm nổi bật ở các xã hội Thượng là mọi **sự kiện đáng kể** trong đời sống cộng đồng luôn đi đôi với những lễ cúng thần (*Yang*), và thường là lễ hiến sinh lớn - nhỏ, từ gà, heo, dê cho đến trâu - bò với các số lượng khác nhau tùy theo tính chất của sự kiện. Việc tố tụng nói chung, việc phạt đền nói riêng, có quan hệ đến tài sản cũng nằm trong "**những sự kiện đáng kể**" ở đời sống Thượng.

Người Thượng coi thân linh là chỗ dựa tinh thần tối linh, tối thượng trong cuộc mưu sinh không ít trắc trở và cám dỗ - là nơi có thể xoa dịu được sự bất bình, nỗi đau nhân thế, mọi lầm lỡ cùng những oan khiên, nghiệt ngã mà con người vấp phải. Luật tục với những tiêu chí về phạt đền mới chỉ là **yếu tố cần** - phải thêm vào đó là lễ cúng theo phong tục mới gồm được cả **yếu tố đủ** cho sự cân bằng trong cuộc sống với thiên nhiên vây quanh đây bí mật.

Sau lễ cúng và cùng với lễ cúng là việc **khao làng** - mà thực chất, xét cho đến cùng là sự đền trả cho cộng đồng về quyền sở hữu cá nhân. Phong tục này có nguồn gốc sâu xa từ tập quán sở hữu toàn dân đối với đất đai, rừng núi, sông hồ mà ở mỗi buôn - làng là sở hữu cộng đồng làng. (4)

Trong luật tục ở các cư dân Tây Nguyên, việc **phạt vạ** đối với tội phạm dưới hình thức một lễ **hiến sinh cúng thần** và liền sau đó có **khao làng**, luôn được coi là "những điều khoản buộc phải thi hành án".

Mặc dù chế độ gia đình mẫu hệ hay phụ hệ đã được từng cộng đồng tộc người lựa chọn với mục đích xác định mối quan hệ thân thuộc theo một dòng họ - để từ đó quy chiếu các mối quan hệ trong hôn nhân. Nhưng không chỉ có thế - thực tế lịch sử cho thấy **lợi ích của các dòng họ này rõ ràng là cũng được xác lập theo**.

Nếu chế độ gia đình phụ hệ bênh vực cho lợi ích của nam giới - dòng cha, thì chế độ gia đình mẫu hệ bảo vệ cho lợi ích của nữ giới - dòng mẹ. Địa vị của người đàn bà được đề cao trong các cộng đồng mẫu hệ - và cũng đã làm xuất hiện những luật tục của tổ chức gia đình mẫu quyền.

Nếu như quan hệ phụ quyền gia trưởng ở nhiều dân tộc đã từng xô đẩy không ít người con gái vào những cuộc hôn nhân mua bán, thì ngược lại, xã hội cổ truyền nơi đây với ý thức mẫu quyền, luật tục của các cộng đồng này cũng từng vất kiệt cuộc đời những người con trai trong tập tục nối nôi (*chuê nué*).

Có thể nói việc sở hữu tài sản hay bất cứ một động thái nào trong các xã hội cổ truyền ở cư dân Ê - đê và Mnông đều được vận hành trên nguyên tắc: ứng xử cộng đồng - mẫu hệ và tâm thức vạn vật hữu linh.

Sở hữu cá nhân của người đàn ông chỉ có cái tối thiểu, đó là : *Kpin ao* - khố áo để che thân và *Wăng Kga* - nông cụ làm rẫy lúa để lao động suốt đời, mà khi về nhà vợ làm rẫy - thì đó là "của hồi môn". Mọi thành quả lao động của người đàn ông - kể cả những chiến lợi phẩm to lớn, trong đó có tù binh và nô lệ gái dành được từ những cuộc xung đột thị tộc - bộ lạc xưa, đều thuộc về sở hữu của đàn bà : thời kỳ còn ở nhà mẹ đẻ, thì mọi tài sản thuộc về người mẹ và các chị em gái; thời kỳ đi làm rẫy thì mọi của cải đều thuộc về sở hữu của nhà vợ - kể cả những đứa con được sinh thành trong đời sống lứa đôi.

Tương ứng với 2 quãng đời như vừa nói - hay đúng hơn là với 2 dòng họ nữ : dòng họ mẹ và dòng họ vợ, người đàn ông Thượng trong gia đình mẫu hệ có 2 chức phận rõ rệt: là *dăm dei* (người cậu) - vững như cây cột gỗ cắm xe - chỗ dựa tin cậy của mẹ cùng các chị em gái ; và là *nué* - (người Nôi) để chăm nuôi gia đình vợ. Đó là bức tranh toàn cảnh

về sở hữu tài sản trong luật tục mẫu hệ ở miền Trung Tây Nguyên - Việt Nam.

Chú thích

1. Xem "*Luật tục Ê- đê*" (*tập quán pháp*), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1996, tr.43 -44.
2. Sách đã dẫn, Chương VIII - *Các trọng tội*, Điều 161, tr. 172.
3. L. Sabatier : *Tập hồ sơ 95* - Biên bản số 3, ngày 15 - 8 - 1914, Tài liệu lưu trữ tại Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Đak Lăk, bản dịch của Nguyễn Hữu Thấu.
4. Xin tham khảo : *Về tập quán "lấy cắp một phải đền ba"* trong "Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam" Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2000 , tr. 682 - 683 của cùng tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. L. Sabatier. *Tập hồ sơ 95* - Biên bản số 3, ngày 15 - 8 - 1914., Tài liệu lưu trữ tại Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Đak Lăk, bản dịch của Nguyễn Hữu Thấu.
2. L. Sabatier. *Hdruôm hră klei duê klei bhiăn đim*, BEFEO, Hanoi, 1926
3. M. Ner. *Au pays du droit maternel*. BEFEO, p . 532 - 576, T. XXX, 1930.
4. G. Codominas. *Nous avons mangé la forêt de la pierre - Génie Goo* , Paris, 1954, Réédition, 1974.
5. Đào Tử Chí. Bài ca chàng Đam San, Nxb. Văn hoá Dân tộc, H. 1977.
6. Bế Viết Đăng, Chu Thái Sơn và cộng sự. *Đại cương về các dân tộc Ê - đê, Mnông ở Đak Lăk*, Nxb, KHXH, H. 1982.
7. Nguyễn Văn Chiến (Chủ biên). *Tây Nguyên - các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên*. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật , H. 1985.
8. Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn, Nguyễn Hữu Thấu. *Luật tục Ê - đê*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.1996.
9. Viện Nghiên cứu Văn hoá Dân gian. *Luật tục Mnông*, Nxb. CTQG, H. 1998.
10. Ngô Đức Thịnh, Cẩm Trọng. *Luật tục Thái ở Việt Nam*, Nxb. VHDT, H.1999.
11. Chu Thái Sơn (Chủ biên). *Hoa văn cổ truyền Đak Lăk*, Nxb. KHXH, H. 2000.
12. Nhiều tác giả. *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb. CTQG, H.2000.